TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/2020/QĐST-HNGĐ	*Thành phố C, ngày 21 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: chị Đỗ Thị A, sinh năm 1992

Trú tại: Tổ 05, phường T, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: anh Lưu Quang B, sinh năm 1991

Trú tại: Khu 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh C.

Nơi làm việc: Trung tâm kinh doanh A tỉnh C.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 54, 55, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Đỗ Thị A và anh Lưu Quang B

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị A và anh Lưu Quang B đều thuận tình ly hôn.

- Việc nuôi con: Chị Đỗ Thị A và anh Lưu Quang A có 01 con chung, cháu Lưu Nhật C, sinh ngày 13/8/2018, chị A và anh B thỏa thuận như sau:

Chị Đỗ Thị A là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lưu Nhật C cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh Lưu Quang B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Phương thức cấp dưỡng: Mỗi tháng 01 lần vào ngày 25 hàng tháng.

Thời điểm cấp dưỡng: Kể từ ngày 25/02/2020 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, chị A có đơn yêu cầu thi hành án, anh B chưa thi hành được (không đóng tiền cấp dưỡng nuôi con như trên hoặc không đóng đầy đủ) thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Anh Lưu Quang B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn và không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

- **Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung:** Chị Đỗ Thị A và anh Lưu Quang B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Đỗ Thị A và anh Lưu Quang B mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh B phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, chị A tự nguyện nộp thay anh B số tiền án phí mà anh B phải nộp, anh B nhất trí. Tổng cộng chị Đỗ Thị A phải nộp là 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng. Xác nhận chị A đã nộp đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số AA/2010/0004076 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh C.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- UBND phường T, Thành phố C, tỉnh C;
- TAND tỉnh C;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Bích Nga